

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**(Cấp điều chỉnh lần 1)**

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 do Ban Quản lý các KCN cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất và gia công các loại đệm kín tiêu chuẩn như vòng đệm và các bộ phận đúc đàn hồi dùng trong các ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống, y tế, máy móc, ô tô, đường sắt và dầu khí bao gồm: vòng đệm chữ O, miếng đệm và ống thổi... quy mô 800.000.000 sản phẩm/năm tương đương 500 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH APVN Sealing tại KCN Hồ Nai – Giai đoạn 2, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;*

*Xét văn bản số 01/APVN đề ngày 09/10/2024 về việc đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN của Công ty TNHH APVN Sealing;*

*Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 do Ban Quản lý các KCN cấp cho Công ty TNHH APVN Sealing tại KCN Hồ Nai – Giai đoạn 2, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép điều chỉnh này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

**Điều 2.** Công ty TNHH APVN Sealing tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này.

**Điều 3.** Giấy phép môi trường điều chỉnh này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 hết hiệu lực./.

### ***Nơi nhận:***

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai;
- Công ty TNHH APVN Sealing (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (TH).

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

**Phụ lục****NỘI DUNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh /GPMT-KCNĐN  
ngày / /2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

**1. Điều chỉnh nội dung Phụ lục 1. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải:**

1.1. Bổ sung nguồn phát sinh nước thải (nguồn số 4) tại mục 1.1.1 Phần B Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 thành:

“- Nguồn số 4: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh khuôn khoảng 0,64 m<sup>3</sup>/năm được thu gom về thùng chứa chuyên dụng, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý ở dạng chất thải nguy hại.”

1.2. Điều chỉnh Kế hoạch vận hành thử nghiệm quy định tại mục 2.1 Phần B Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 thành:

“2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (giai đoạn 1, 2, 3).”

**2. Điều chỉnh nội dung Phụ lục 2. Nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải:**

2.1. Bổ sung nguồn phát sinh khí thải (nguồn số 6), điều chỉnh phân kỳ hoạt động dự án quy định tại mục 1 Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 thành:

“1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 1 (6 máy ép phun) (giai đoạn 1).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 2 (6 máy ép phun) (giai đoạn 2).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 3 (6 máy ép phun) (giai đoạn 2).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 4 (6 máy ép phun) (giai đoạn 3).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực gia nhiệt (5 máy gia nhiệt) (giai đoạn 1).

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn rửa khuôn (giai đoạn 1).”

2.2. Bổ sung nguồn phát sinh khí thải (nguồn số 6) vào dòng khí thải số 05 quy định tại mục 2.1 Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 thành:

“- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực gia nhiệt và công đoạn rửa khuôn (nguồn số 05, 06). Toạ độ vị trí xả khí thải: X= 1209801; Y= 411042.”

2.3. Điều chỉnh lưu lượng xả khí thải lớn nhất quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 thành:

“2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án là 146.000 m<sup>3</sup>/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 26.000 m<sup>3</sup>/giờ.”

2.4. Bổ sung mạng lưới thu gom khí thải (nguồn số 06) quy định tại mục 1.1 Phần B Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 thành:

“- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn rửa khuôn được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø150mm về chung với hệ thống xử lý khí thải nguồn số 05.”

2.5. Điều chỉnh công trình, thiết bị thu gom xử lý bụi, khí thải quy định tại mục 1.2 Phần B Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 thành:

“1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 4 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 1, 2, 3, 4 (nguồn số 01, 02, 03, 04).

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ (Thùng than hoạt tính) → Ống thoát khí thải → Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (4 hệ thống).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. 1 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực gia nhiệt và công đoạn rửa khuôn (nguồn số 5, 6).

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Khí thải → Chụp hút & đường ống dẫn mùi hơi nước → Tháp hấp thụ (Bồn lọc nước GMS) → Quạt hút → Thùng tiêu âm → Ống thải → Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 26.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.”

2.6. Điều chỉnh Kế hoạch vận hành thử nghiệm quy định tại mục 2 Phần B Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 thành:

“2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 1, công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (giai đoạn 1).

- 02 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 2, 3, công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (giai đoạn 2).

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 4, công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (giai đoạn 3).

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực gia nhiệt và từ công đoạn vệ sinh khuôn, công suất thiết kế 26.000 m<sup>3</sup>/giờ (giai đoạn 1, 2, 3).”

### 3. Điều chỉnh nội dung Phụ lục 4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

Bổ sung thêm chất thải nguy hại “nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh khuôn” tương ứng với nội dung điều chỉnh tại mục 1 Phụ lục này và điều chỉnh tăng khối lượng than hoạt tính thải. Mục 1.1 phần A Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 sau khi điều chỉnh như sau:

“1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 7.641 kg/năm

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Các thiết bị linh kiện điện tử thải (bóng đèn led...)	Rắn	19 02 06	5	NH
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	500	NH
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	20	KS
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	100	KS
5	Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	200	KS
6	Giẻ lau, vật liệu lọc (than hoạt tính thải), bao tay bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	3.571	KS
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất thải có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	18 02 01	100	KS
8	Pin Ni-Cd thải	Rắn	19 06 02	5	NH
9	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	2.500	KS
10	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (nước thải rửa khuôn)	Lỏng	07 01 06	640	NH
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>				<b>7.641</b>	

## 2. Các nội dung khác:

2.1. Cập nhật thông tin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại mục 1.3 Điều 1 của Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 thành:

*“Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 2163356102 chứng nhận lần đầu ngày 17/01/2023, thay đổi lần thứ nhất ngày 16/9/2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.”*

2.2. Điều chỉnh phân kỳ đầu tư dự án quy định tại mục 1.6 Điều 1 của Giấy phép môi trường số 132/GPMT-KCNĐN ngày 11/10/2023 thành:

*“1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:*

...

*- Công suất:*

*+ Giai đoạn 1: Sản xuất và gia công các loại đệm kín tiêu chuẩn như vòng đệm và các bộ phận đúc đàn hồi dùng trong các ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống, y tế, máy móc, ô tô, đường sắt và dầu khí bao gồm: vòng đệm chữ O, miếng đệm và ống thổi..., quy mô 200.000.000 sản phẩm/năm tương đương 120 tấn sản phẩm/năm;*

*+ Giai đoạn 2: Sản xuất và gia công các loại đệm kín tiêu chuẩn như vòng đệm và các bộ phận đúc đàn hồi dùng trong các ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống, y tế, máy móc, ô tô, đường sắt và dầu khí bao gồm: vòng đệm chữ O, miếng đệm và ống thổi..., quy mô 600.000.000 sản phẩm/năm tương đương 360 tấn sản phẩm/năm;*

*+ Giai đoạn 3: Sản xuất và gia công các loại đệm kín tiêu chuẩn như vòng đệm và các bộ phận đúc đàn hồi dùng trong các ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống, y tế, máy móc, ô tô, đường sắt và dầu khí bao gồm: vòng đệm chữ O, miếng đệm và ống thổi..., quy mô 800.000.000 sản phẩm/năm tương đương 500 tấn sản phẩm/năm.”*

**BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI**